

Số: 613 / QĐ-HVN

Hà Nội, ngày 03 tháng 02 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

**Nghiệm thu khối lượng giờ giảng, thanh lý hợp đồng và thanh toán tiền
thỉnh giảng (hoạt động giảng dạy) học kỳ I năm học 2025-2026**

GIÁM ĐỐC HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

Căn cứ Quyết định số 441/QĐ-TTg ngày 28 tháng 3 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Học viện Nông nghiệp Việt Nam trên cơ sở tổ chức lại Trường Đại học Nông nghiệp Hà Nội;

Căn cứ Quyết định số 5906/QĐ-BNNMT ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Học viện Nông nghiệp Việt Nam;

Căn cứ Quy chế Tổ chức và hoạt động của Học viện Nông nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Nghị quyết số 5813/NQ-HĐHV ngày 22 tháng 11 năm 2021 và được sửa đổi, bổ sung theo Nghị quyết số 38/NQ-HĐHV ngày 05 tháng 3 năm 2025 của Hội đồng Học viện Nông nghiệp Việt Nam;

Xét hợp đồng thỉnh giảng ký kết giữa giảng viên thỉnh giảng và Học viện Nông nghiệp Việt Nam; theo đề nghị của Trưởng ban Tổ chức cán bộ.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Nghiệm thu khối lượng giờ giảng, thanh lý hợp đồng và thanh toán tiền thỉnh giảng (hoạt động giảng dạy) học kỳ I năm học 2025-2026 đối với các giảng viên thỉnh giảng theo danh sách đính kèm.

- | | |
|---|-------------------|
| 1. Tổng số tiền thanh toán: | 587.949.000 đồng. |
| 2. Trừ số chia thừa năm/kỳ trước: | 0 đồng. |
| 3. Tổng số chi đợt này: | 587.949.000 đồng. |
| a) Số tiền giảng dạy đại học, cao đẳng: | 524.917.000 đồng. |
| b) Số tiền giảng dạy sau đại học: | 63.032.000 đồng. |

Bằng chữ: Năm trăm tám mươi bảy triệu chín trăm bốn mươi chín ngàn đồng.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Học viện, Trưởng ban Tổ chức cán bộ, Trưởng ban Tài chính và Kế toán, Trưởng các đơn vị liên quan và các giảng viên thỉnh giảng có tên ở Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lưu: VT, TCCB.



BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG
HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

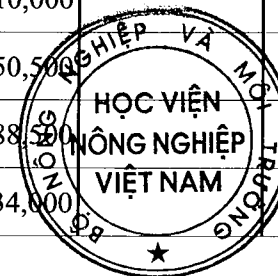


**BẢNG HỢP THANH TOÁN TIỀN GIẢNG DẠY (HOẠT ĐỘNG GIẢNG DẠY) HỌC KỲ I NĂM HỌC 2025-2026
ĐỐI VỚI GIẢNG VIÊN THỈNH GIẢNG**

(Kèm theo Quyết định số 613 /QĐ-HVN ngày 03 tháng 02 năm 2026 của Giám đốc Học viện Nông nghiệp Việt Nam)

STT	Mã GV	Họ đệm Tên		Giảng dạy ĐH, CĐ		Giảng dạy SDH		Tổng số		Đã nhận/ Chi thừa* (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Ghi chú
				Số giờ (giờ)	Số tiền (đồng)	Số giờ (giờ)	Số tiền (đồng)	Số giờ (giờ)	Số tiền (đồng)			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
1	MG442	Phạm Thị	Hằng	188.8	28,320,000			188.8	28,320,000		28,320,000	
2	MG462	Nguyễn Thị Thuý	Hằng	90.3	12,190,500			90.3	12,190,500		12,190,500	
3	MOI65	Phạm Văn	Nghệ	16.4	2,788,000			16.4	2,788,000		2,788,000	
4	TG319	Đặng Đình	Trình	302.2	45,330,000			302.2	45,330,000		45,330,000	
5	TG513	Đào Quang	Kế	59.7	10,149,000			59.7	10,149,000		10,149,000	
6	TG558	Vũ Công	Cảnh	173.3	23,395,500			173.3	23,395,500		23,395,500	
7	TG561	Nguyễn Ngọc	Quốc	288.8	49,096,000			288.8	49,096,000		49,096,000	
8	TG892	Đỗ Đình	Thi	36.2	4,887,000			36.2	4,887,000		4,887,000	
9	TG820	Nguyễn Thị	Châu	30.5	4,117,500			30.5	4,117,500		4,117,500	
10	HD391	Bùi Văn	Đoàn			32.8	7,708,000	32.8	7,708,000		7,708,000	
11	MG436	Nguyễn Bá	Mùi			11.4	2,679,000	11.4	2,679,000		2,679,000	
12	MG704	Nguyễn Thị Châu	Giang	23.5	3,172,500			23.5	3,172,500		3,172,500	

STT	Mã GV	Họ đệm Tên		Giảng dạy ĐH, CĐ		Giảng dạy SDH		Tổng số		Đã nhận/ Chi thừa* (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Ghi chú
				Số giờ (giờ)	Số tiền (đồng)	Số giờ (giờ)	Số tiền (đồng)	Số giờ (giờ)	Số tiền (đồng)			
13	MG705	Nguyễn Thị	Thu	9.0	1,215,000			9.0	1,215,000		1,215,000	
14	MG706	Nguyễn Thái	Anh	20.0	2,700,000			20.0	2,700,000		2,700,000	
15	TG195	Nguyễn Khánh	Vân			15.3	3,213,000	15.3	3,213,000		3,213,000	
16	MG149	Kiều Thị Quỳnh	Hoa	57.9	8,685,000			57.9	8,685,000		8,685,000	
17	MG413	Nguyễn Văn	Khanh	47.5	6,412,500			47.5	6,412,500		6,412,500	
18	MG674	Lê Hùng	Anh	45.0	6,750,000	45.8	9,618,000	90.8	16,368,000		16,368,000	
19	MG675	Nguyễn Đức	Quân	95.3	21,442,500			95.3	21,442,500		21,442,500	
20	MG707	Đặng Kim	Thu	32.5	5,525,000			32.5	5,525,000		5,525,000	
21	MG709	Phan Hữu	Tôn			62.2	14,617,000	62.2	14,617,000		14,617,000	
22	TG416	Chu Đức	Hà			21.3	4,047,000	21.3	4,047,000		4,047,000	
23	TG463	Nguyễn Thùy	Dương	63.9	16,294,500			63.9	16,294,500		16,294,500	
24	TG591	Ngô Thu	Hường	93.1	13,965,000			93.1	13,965,000		13,965,000	
25	MG416	Nguyễn Ngọc	Dũng	58.7	7,924,500			58.7	7,924,500		7,924,500	
26	TG324	Lê Thị	Thùy	417.6	56,376,000			417.6	56,376,000		56,376,000	
27	TG581	Ngô Thị Thanh	Tâm	755.4	113,310,000			755.4	113,310,000		113,310,000	
28	MG398	Lê Doãn	Phước	86.3	11,650,500			86.3	11,650,500		11,650,500	
29	TG028	Nguyễn Duy	Bình	145.1	19,588,500			145.1	19,588,500		19,588,500	
30	MG435	Phạm Ngọc	Thạch	82.7	14,059,000	45.0	10,575,000	127.7	24,634,000		24,634,000	

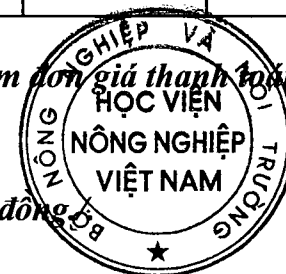


STT	Mã GV	Họ đệm Tên	Giảng dạy ĐH, CĐ		Giảng dạy SDH		Tổng số		Đã nhận/ Chi thừa* (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Ghi chú
			Số giờ (giờ)	Số tiền (đồng)	Số giờ (giờ)	Số tiền (đồng)	Số giờ (giờ)	Số tiền (đồng)			
31	TG451	Nguyễn Thị Phương	161.0	21,735,000			161.0	21,735,000		21,735,000	
32	TG548	Chu Đức Thắng	81.4	13,838,000	45.0	10,575,000	126.4	24,413,000		24,413,000	
		Tổng cộng	3,462.1	524,917,000	278.8	63,032,000	3,740.9	587,949,000		587,949,000	

** Số Đã nhận/Chi thừa: Do kỳ I năm học 2023-2024 tính nhằm đơn giá thanh toán*

Tổng số tiền thanh toán: **587,949,000** đồng

Bằng chữ: *Năm trăm tám mươi bảy triệu chín trăm bốn mươi chín ngàn đồng*





BẢNG CHI TIẾT THANH TOÁN TIỀN GIẢNG DẠY (HOẠT ĐỘNG GIẢNG DẠY) HỌC KỲ I NĂM HỌC 2025-2026
ĐỐI VỚI GIẢNG VIÊN THÌNH GIẢNG

(Kèm theo Quyết định số **613** /QĐ-HVN ngày 03 tháng 02 năm 2026 của Giám đốc Học viện Nông nghiệp Việt Nam)

STT	Mã GV	Họ và Tên	Mã Chức danh	Hợp đồng thỉnh giảng		Mã loại hình	Mã lớp	Mã học phần	Tên học phần	Giờ đại học/cao đẳng			Giờ sau đại học			Tổng số giờ (giờ)	Tổng số tiền (đồng)	Đã nhận/ Chi thừa (đồng)*	Còn lĩnh (đồng)	Ghi chú	
				Số, ký hiệu	Ngày, tháng, năm					Số giờ (giờ)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Số giờ (giờ)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22
1	MG442	Phạm Thị Hằng	GVC và TĐ	48/HĐTĐ-HVN-CNCK	05/08/2025	LTDH	K69KTCKA	CD94126	Vật liệu kỹ thuật		30.00	150,000	4,500,000				30.00	4,500,000		4,500,000	
2	MG442	Phạm Thị Hằng	GVC và TĐ	48/HĐTĐ-HVN-CNCK	05/08/2025	THDH	K69KTCKA	CD94126	Vật liệu kỹ thuật		15.00	150,000	2,250,000				15.00	2,250,000		2,250,000	
3	MG442	Phạm Thị Hằng	GVC và TĐ	48/HĐTĐ-HVN-CNCK	05/08/2025	THDH	K69KTCKA	CD94126	Vật liệu kỹ thuật		15.00	150,000	2,250,000				15.00	2,250,000		2,250,000	
4	MG442	Phạm Thị Hằng	GVC và TĐ	48/HĐTĐ-HVN-CNCK	05/08/2025	THDH	K69KTCKA	CD94126	Vật liệu kỹ thuật		15.00	150,000	2,250,000				15.00	2,250,000		2,250,000	
5	MG442	Phạm Thị Hằng	GVC và TĐ	48/HĐTĐ-HVN-CNCK	05/08/2025	THDH	K69KTCKA	CD94126	Vật liệu kỹ thuật		15.00	150,000	2,250,000				15.00	2,250,000		2,250,000	
6	MG442	Phạm Thị Hằng	GVC và TĐ	48/HĐTĐ-HVN-CNCK	05/08/2025	GKDH	K69KTCKA	CD94126	Vật liệu kỹ thuật		3.50	150,000	525,000				3.50	525,000		525,000	
7	MG442	Phạm Thị Hằng	GVC và TĐ	48/HĐTĐ-HVN-CNCK	05/08/2025	CKDH	K69KTCKA	CD94126	Vật liệu kỹ thuật		8.80	150,000	1,320,000				8.80	1,320,000		1,320,000	
8	MG442	Phạm Thị Hằng	GVC và TĐ	48/HĐTĐ-HVN-CNCK	05/08/2025	LTDH	K69KTCKB	CD94126	Vật liệu kỹ thuật		30.00	150,000	4,500,000				30.00	4,500,000		4,500,000	
9	MG442	Phạm Thị Hằng	GVC và TĐ	48/HĐTĐ-HVN-CNCK	05/08/2025	THDH	K69KTCKB	CD94126	Vật liệu kỹ thuật		15.00	150,000	2,250,000				15.00	2,250,000		2,250,000	
10	MG442	Phạm Thị Hằng	GVC và TĐ	48/HĐTĐ-HVN-CNCK	05/08/2025	THDH	K69KTCKB	CD94126	Vật liệu kỹ thuật		15.00	150,000	2,250,000				15.00	2,250,000		2,250,000	
11	MG442	Phạm Thị Hằng	GVC và TĐ	48/HĐTĐ-HVN-CNCK	05/08/2025	THDH	K69KTCKB	CD94126	Vật liệu kỹ thuật		15.00	150,000	2,250,000				15.00	2,250,000		2,250,000	
12	MG442	Phạm Thị Hằng	GVC và TĐ	48/HĐTĐ-HVN-CNCK	05/08/2025	GKDH	K69KTCKB	CD94126	Vật liệu kỹ thuật		3.30	150,000	495,000				3.30	495,000		495,000	
13	MG442	Phạm Thị Hằng	GVC và TĐ	48/HĐTĐ-HVN-CNCK	05/08/2025	CKDH	K69KTCKB	CD94126	Vật liệu kỹ thuật		8.20	150,000	1,230,000				8.20	1,230,000		1,230,000	
14	MG462	Nguyễn Thị Thuý Hằng	GV và TĐ	47/HĐTĐ-HVN-CNCK	05/08/2025	LTDH	K68CNCDDTA	CD03550	Máy điều khiển số&CN CNC		22.00	135,000	2,970,000				22.00	2,970,000		2,970,000	
15	MG462	Nguyễn Thị Thuý Hằng	GV và TĐ	47/HĐTĐ-HVN-CNCK	05/08/2025	THDH	K68CNCDDTA	CD03550	Máy điều khiển số&CN CNC		8.00	135,000	1,080,000				8.00	1,080,000		1,080,000	
16	MG462	Nguyễn Thị Thuý Hằng	GV và TĐ	47/HĐTĐ-HVN-CNCK	05/08/2025	THDH	K68CNCDDTA	CD03550	Máy điều khiển số&CN CNC		8.00	135,000	1,080,000				8.00	1,080,000		1,080,000	
17	MG462	Nguyễn Thị Thuý Hằng	GV và TĐ	47/HĐTĐ-HVN-CNCK	05/08/2025	GKDH	K68CNCDDTA	CD03550	Máy điều khiển số&CN CNC		1.80	135,000	243,000				1.80	243,000		243,000	
18	MG462	Nguyễn Thị Thuý Hằng	GV và TĐ	47/HĐTĐ-HVN-CNCK	05/08/2025	CKDH	K68CNCDDTA	CD03550	Máy điều khiển số&CN CNC		4.40	135,000	594,000				4.40	594,000		594,000	
19	MG462	Nguyễn Thị Thuý Hằng	GV và TĐ	47/HĐTĐ-HVN-CNCK	05/08/2025	LTDH	K68CNCDTB	CD03550	Máy điều khiển số&CN CNC		22.00	135,000	2,970,000				22.00	2,970,000		2,970,000	
20	MG462	Nguyễn Thị Thuý Hằng	GV và TĐ	47/HĐTĐ-HVN-CNCK	05/08/2025	THDH	K68CNCDTB	CD03550	Máy điều khiển số&CN CNC		8.00	135,000	1,080,000				8.00	1,080,000		1,080,000	
21	MG462	Nguyễn Thị Thuý Hằng	GV và TĐ	47/HĐTĐ-HVN-CNCK	05/08/2025	THDH	K68CNCDTB	CD03550	Máy điều khiển số&CN CNC		8.00	135,000	1,080,000				8.00	1,080,000		1,080,000	
22	MG462	Nguyễn Thị Thuý Hằng	GV và TĐ	47/HĐTĐ-HVN-CNCK	05/08/2025	GKDH	K68CNCDTB	CD03550	Máy điều khiển số&CN CNC		2.30	135,000	310,500				2.30	310,500		310,500	
23	MG462	Nguyễn Thị Thuý Hằng	GV và TĐ	47/HĐTĐ-HVN-CNCK	05/08/2025	CKDH	K68CNCDTB	CD03550	Máy điều khiển số&CN CNC		5.80	135,000	783,000				5.80	783,000		783,000	
24	MOI65	Phạm Văn Nghệ	GVCC và TĐ	50/HĐTĐ-HVN-CNCK	05/08/2025	LTDH	K66CKCTM	CD03544	ĐA công nghệ gia công áp lực		15.00	170,000	2,550,000				15.00	2,550,000		2,550,000	
25	MOI65	Phạm Văn Nghệ	GVCC và TĐ	50/HĐTĐ-HVN-CNCK	05/08/2025	CKDH	K66CKCTM	CD03544	ĐA công nghệ gia công áp lực		1.40	170,000	238,000				1.40	238,000		238,000	

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã Chức danh	Hợp đồng thỉnh giảng		Mã loại hình	Mã lớp	Mã học phần	Tên học phần	Giờ đại học/cao đẳng			Giờ sau đại học			Tổng số giờ (giờ)	Tổng số tiền (đồng)	Đã nhận/ Chi thừa (đồng)*	Còn lĩnh (đồng)	Ghi chú
					Số, ký hiệu	Ngày, tháng, năm					Số giờ (giờ)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Số giờ (giờ)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)					
26	TG319	Đặng Đình	Trình	GVC và TĐ	57/HĐTG-HVN-CHKT	08/08/2025	THDH	K70CNCDDTA	CD94040	Hình họa - Vẽ kỹ thuật	15.00	150,000	2,250,000				15.00	2,250,000		2,250,000	
27	TG319	Đặng Đình	Trình	GVC và TĐ	57/HĐTG-HVN-CHKT	08/08/2025	THDH	K70CNCDDTB	CD94040	Hình họa - Vẽ kỹ thuật	15.00	150,000	2,250,000				15.00	2,250,000		2,250,000	
28	TG319	Đặng Đình	Trình	GVC và TĐ	57/HĐTG-HVN-CHKT	08/08/2025	THDH	K70CNCDDTB	CD94040	Hình họa - Vẽ kỹ thuật	15.00	150,000	2,250,000				15.00	2,250,000		2,250,000	
29	TG319	Đặng Đình	Trình	GVC và TĐ	57/HĐTG-HVN-CHKT	08/08/2025	THDH	K70KTCKA	CD94040	Hình họa - Vẽ kỹ thuật	15.00	150,000	2,250,000				15.00	2,250,000		2,250,000	
30	TG319	Đặng Đình	Trình	GVC và TĐ	57/HĐTG-HVN-CHKT	08/08/2025	THDH	K70KTCKA	CD94040	Hình họa - Vẽ kỹ thuật	15.00	150,000	2,250,000				15.00	2,250,000		2,250,000	
31	TG319	Đặng Đình	Trình	GVC và TĐ	57/HĐTG-HVN-CHKT	08/08/2025	THDH	K70KTCKB	CD94040	Hình họa - Vẽ kỹ thuật	15.00	150,000	2,250,000				15.00	2,250,000		2,250,000	
32	TG319	Đặng Đình	Trình	GVC và TĐ	57/HĐTG-HVN-CHKT	08/08/2025	LTDH	K69CNCDDTA	CD94041	Nguyên lý chi tiết máy	30.00	150,000	4,500,000				30.00	4,500,000		4,500,000	
33	TG319	Đặng Đình	Trình	GVC và TĐ	57/HĐTG-HVN-CHKT	08/08/2025	THDH	K69CNCDDTA	CD94041	Nguyên lý chi tiết máy	15.00	150,000	2,250,000				15.00	2,250,000		2,250,000	
34	TG319	Đặng Đình	Trình	GVC và TĐ	57/HĐTG-HVN-CHKT	08/08/2025	THDH	K69CNCDDTA	CD94041	Nguyên lý chi tiết máy	15.00	150,000	2,250,000				15.00	2,250,000		2,250,000	
35	TG319	Đặng Đình	Trình	GVC và TĐ	57/HĐTG-HVN-CHKT	08/08/2025	THDH	K69CNCDDTA	CD94041	Nguyên lý chi tiết máy	15.00	150,000	2,250,000				15.00	2,250,000		2,250,000	
36	TG319	Đặng Đình	Trình	GVC và TĐ	57/HĐTG-HVN-CHKT	08/08/2025	THDH	K69CNCDDTA	CD94041	Nguyên lý chi tiết máy	15.00	150,000	2,250,000				15.00	2,250,000		2,250,000	
37	TG319	Đặng Đình	Trình	GVC và TĐ	57/HĐTG-HVN-CHKT	08/08/2025	GKDH	K69CNCDDTA	CD94041	Nguyên lý chi tiết máy	4.40	150,000	660,000				4.40	660,000		660,000	
38	TG319	Đặng Đình	Trình	GVC và TĐ	57/HĐTG-HVN-CHKT	08/08/2025	CKDH	K69CNCDDTA	CD94041	Nguyên lý chi tiết máy	11.00	150,000	1,650,000				11.00	1,650,000		1,650,000	
39	TG319	Đặng Đình	Trình	GVC và TĐ	57/HĐTG-HVN-CHKT	08/08/2025	LTDH	K69CNCDDTB	CD94041	Nguyên lý chi tiết máy	30.00	150,000	4,500,000				30.00	4,500,000		4,500,000	
40	TG319	Đặng Đình	Trình	GVC và TĐ	57/HĐTG-HVN-CHKT	08/08/2025	THDH	K69CNCDDTB	CD94041	Nguyên lý chi tiết máy	15.00	150,000	2,250,000				15.00	2,250,000		2,250,000	
41	TG319	Đặng Đình	Trình	GVC và TĐ	57/HĐTG-HVN-CHKT	08/08/2025	THDH	K69CNCDDTB	CD94041	Nguyên lý chi tiết máy	15.00	150,000	2,250,000				15.00	2,250,000		2,250,000	
42	TG319	Đặng Đình	Trình	GVC và TĐ	57/HĐTG-HVN-CHKT	08/08/2025	THDH	K69CNCDDTB	CD94041	Nguyên lý chi tiết máy	15.00	150,000	2,250,000				15.00	2,250,000		2,250,000	
43	TG319	Đặng Đình	Trình	GVC và TĐ	57/HĐTG-HVN-CHKT	08/08/2025	THDH	K69CNCDDTB	CD94041	Nguyên lý chi tiết máy	15.00	150,000	2,250,000				15.00	2,250,000		2,250,000	
44	TG319	Đặng Đình	Trình	GVC và TĐ	57/HĐTG-HVN-CHKT	08/08/2025	GKDH	K69CNCDDTB	CD94041	Nguyên lý chi tiết máy	4.80	150,000	720,000				4.80	720,000		720,000	
45	TG319	Đặng Đình	Trình	GVC và TĐ	57/HĐTG-HVN-CHKT	08/08/2025	CKDH	K69CNCDDTB	CD94041	Nguyên lý chi tiết máy	12.00	150,000	1,800,000				12.00	1,800,000		1,800,000	
46	TG513	Đào Quang	Kế	GVCC và TĐ	49/HĐTG-HVN-CNCK	05/08/2025	LTDH	K67CKCTM	CD03513	Máy và công nghệ hàn	37.00	170,000	6,290,000				37.00	6,290,000		6,290,000	
47	TG513	Đào Quang	Kế	GVCC và TĐ	49/HĐTG-HVN-CNCK	05/08/2025	THDH	K67CKCTM	CD03513	Máy và công nghệ hàn	8.00	170,000	1,360,000				8.00	1,360,000		1,360,000	
48	TG513	Đào Quang	Kế	GVCC và TĐ	49/HĐTG-HVN-CNCK	05/08/2025	THDH	K67CKCTM	CD03513	Máy và công nghệ hàn	8.00	170,000	1,360,000				8.00	1,360,000		1,360,000	
49	TG513	Đào Quang	Kế	GVCC và TĐ	49/HĐTG-HVN-CNCK	05/08/2025	GKDI	K67CKCTM	CD03513	Máy và công nghệ hàn	1.90	170,000	323,000				1.90	323,000		323,000	
50	TG513	Đào Quang	Kế	GVCC và TĐ	49/HĐTG-HVN-CNCK	05/08/2025	CKDH	K67CKCTM	CD03513	Máy và công nghệ hàn	4.80	170,000	816,000				4.80	816,000		816,000	
51	TG558	Vũ Công	Cánh	GV và TĐ	46/HĐTG-HVN-ĐL	12/06/2025	LTDH	K68CNOTOA	CD03326	Thiết kế gara ô tô	30.00	135,000	4,050,000				30.00	4,050,000		4,050,000	
52	TG558	Vũ Công	Cánh	GV và TĐ	46/HĐTG-HVN-ĐL	12/06/2025	GKDH	K68CNOTOA	CD03326	Thiết kế gara ô tô	1.80	135,000	243,000				1.80	243,000		243,000	
53	TG558	Vũ Công	Cánh	GV và TĐ	46/HĐTG-HVN-ĐL	12/06/2025	CKDI	K68CNOTOA	CD03326	Thiết kế gara ô tô	4.50	135,000	607,500				4.50	607,500		607,500	
54	TG558	Vũ Công	Cánh	GV và TĐ	46/HĐTG-HVN-ĐL	12/06/2025	LTDH	K68CNOTOB	CD03326	Thiết kế gara ô tô	30.00	135,000	4,050,000				30.00	4,050,000		4,050,000	
55	TG558	Vũ Công	Cánh	GV và TĐ	46/HĐTG-HVN-ĐL	12/06/2025	GKDI	K68CNOTOB	CD03326	Thiết kế gara ô tô	0.60	135,000	81,000				0.60	81,000		81,000	



STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã Chức danh	Hợp đồng thỉnh giảng		Mã loại hình	Mã lớp	Mã học phần	Tên học phần	Giờ đại học/cao đẳng			Giờ sau đại học			Tổng số giờ (giờ)	Tổng số tiền (đồng)	Đã nhận/ Chi thừa (đồng)*	Còn lĩnh (đồng)	Ghi chú
					Số, ký hiệu	Ngày, tháng, năm					Số giờ (giờ)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Số giờ (giờ)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)					
56	TG558	Vũ Công	Cánh	GV và TD	46/HĐTGT-HVN-ĐL	12/06/2025	CKDH	K68CNOTOB	CD03326	Thiết kế gara ô tô	1.40	135,000	189,000				1.40	189,000		189,000	
57	TG558	Vũ Công	Cánh	GV và TD	46/HĐTGT-HVN-ĐL	12/06/2025	LTDH	K68CNOTOC	CD03326	Thiết kế gara ô tô	30.00	135,000	4,050,000				30.00	4,050,000		4,050,000	
58	TG558	Vũ Công	Cánh	GV và TD	46/HĐTGT-HVN-ĐL	12/06/2025	GKDH	K68CNOTOC	CD03326	Thiết kế gara ô tô	1.80	135,000	243,000				1.80	243,000		243,000	
59	TG558	Vũ Công	Cánh	GV và TD	46/HĐTGT-HVN-ĐL	12/06/2025	CKDH	K68CNOTOC	CD03326	Thiết kế gara ô tô	4.40	135,000	594,000				4.40	594,000		594,000	
60	TG558	Vũ Công	Cánh	GV và TD	46/HĐTGT-HVN-ĐL	12/06/2025	LTDH	K67CNOTOC	CD03334	Thiết bị xưởng ô tô	22.00	135,000	2,970,000				22.00	2,970,000		2,970,000	
61	TG558	Vũ Công	Cánh	GV và TD	46/HĐTGT-HVN-ĐL	12/06/2025	THDH	K67CNOTOC	CD03334	Thiết bị xưởng ô tô	8.00	135,000	1,080,000				8.00	1,080,000		1,080,000	
62	TG558	Vũ Công	Cánh	GV và TD	46/HĐTGT-HVN-ĐL	12/06/2025	GKDH	K67CNOTOC	CD03334	Thiết bị xưởng ô tô	1.30	135,000	175,500				1.30	175,500		175,500	
63	TG558	Vũ Công	Cánh	GV và TD	46/HĐTGT-HVN-ĐL	12/06/2025	CKDH	K67CNOTOC	CD03334	Thiết bị xưởng ô tô	3.20	135,000	432,000				3.20	432,000		432,000	
64	TG558	Vũ Công	Cánh	GV và TD	46/HĐTGT-HVN-ĐL	12/06/2025	LTDH	K68CNOTOC	CD03334	Thiết bị xưởng ô tô	22.00	135,000	2,970,000				22.00	2,970,000		2,970,000	
65	TG558	Vũ Công	Cánh	GV và TD	46/HĐTGT-HVN-ĐL	12/06/2025	THDH	K68CNOTOC	CD03334	Thiết bị xưởng ô tô	8.00	135,000	1,080,000				8.00	1,080,000		1,080,000	
66	TG558	Vũ Công	Cánh	GV và TD	46/HĐTGT-HVN-ĐL	12/06/2025	GKDH	K68CNOTOC	CD03334	Thiết bị xưởng ô tô	1.20	135,000	162,000				1.20	162,000		162,000	
67	TG558	Vũ Công	Cánh	GV và TD	46/HĐTGT-HVN-ĐL	12/06/2025	CKDH	K68CNOTOC	CD03334	Thiết bị xưởng ô tô	3.10	135,000	418,500				3.10	418,500		418,500	
68	TG561	Nguyễn Ngọc	Quế	GVCC và TD	47/HĐTGT-HVN-ĐL	12/06/2025	LTDH	K68CNOTOA	CD03360	Điều khiển điện tử trên ô tô	45.00	170,000	7,650,000				45.00	7,650,000		7,650,000	
69	TG561	Nguyễn Ngọc	Quế	GVCC và TD	47/HĐTGT-HVN-ĐL	12/06/2025	GKDH	K68CNOTOA	CD03360	Điều khiển điện tử trên ô tô	3.60	170,000	612,000				3.60	612,000		612,000	
70	TG561	Nguyễn Ngọc	Quế	GVCC và TD	47/HĐTGT-HVN-ĐL	12/06/2025	CKDH	K68CNOTOA	CD03360	Điều khiển điện tử trên ô tô	8.90	170,000	1,513,000				8.90	1,513,000		1,513,000	
71	TG561	Nguyễn Ngọc	Quế	GVCC và TD	47/HĐTGT-HVN-ĐL	12/06/2025	LTDH	K68CNOTOB	CD03360	Điều khiển điện tử trên ô tô	45.00	170,000	7,650,000				45.00	7,650,000		7,650,000	
72	TG561	Nguyễn Ngọc	Quế	GVCC và TD	47/HĐTGT-HVN-ĐL	12/06/2025	GKDH	K68CNOTOB	CD03360	Điều khiển điện tử trên ô tô	2.80	170,000	476,000				2.80	476,000		476,000	
73	TG561	Nguyễn Ngọc	Quế	GVCC và TD	47/HĐTGT-HVN-ĐL	12/06/2025	CKDH	K68CNOTOB	CD03360	Điều khiển điện tử trên ô tô	7.10	170,000	1,207,000				7.10	1,207,000		1,207,000	
74	TG561	Nguyễn Ngọc	Quế	GVCC và TD	47/HĐTGT-HVN-ĐL	12/06/2025	LTDH	K68CNOTOC	CD03360	Điều khiển điện tử trên ô tô	45.00	170,000	7,650,000				45.00	7,650,000		7,650,000	
75	TG561	Nguyễn Ngọc	Quế	GVCC và TD	47/HĐTGT-HVN-ĐL	12/06/2025	GKDH	K68CNOTOC	CD03360	Điều khiển điện tử trên ô tô	3.00	170,000	510,000				3.00	510,000		510,000	
76	TG561	Nguyễn Ngọc	Quế	GVCC và TD	47/HĐTGT-HVN-ĐL	12/06/2025	CKDH	K68CNOTOC	CD03360	Điều khiển điện tử trên ô tô	7.50	170,000	1,275,000				7.50	1,275,000		1,275,000	
77	TG561	Nguyễn Ngọc	Quế	GVCC và TD	47/HĐTGT-HVN-ĐL	12/06/2025	LTDH	K68CNOTOA	CD03362	HT an toàn&tiện nghi trên ô tô	30.00	170,000	5,100,000				30.00	5,100,000		5,100,000	
78	TG561	Nguyễn Ngọc	Quế	GVCC và TD	47/HĐTGT-HVN-ĐL	12/06/2025	GKDH	K68CNOTOA	CD03362	HT an toàn&tiện nghi trên ô tô	3.40	170,000	578,000				3.40	578,000		578,000	
79	TG561	Nguyễn Ngọc	Quế	GVCC và TD	47/HĐTGT-HVN-ĐL	12/06/2025	CKDH	K68CNOTOA	CD03362	HT an toàn&tiện nghi trên ô tô	8.40	170,000	1,428,000				8.40	1,428,000		1,428,000	
80	TG561	Nguyễn Ngọc	Quế	GVCC và TD	47/HĐTGT-HVN-ĐL	12/06/2025	LTDH	K68CNOTOB	CD03362	HT an toàn&tiện nghi trên ô tô	30.00	170,000	5,100,000				30.00	5,100,000		5,100,000	
81	TG561	Nguyễn Ngọc	Quế	GVCC và TD	47/HĐTGT-HVN-ĐL	12/06/2025	GKDH	K68CNOTOB	CD03362	HT an toàn&tiện nghi trên ô tô	2.60	170,000	442,000				2.60	442,000		442,000	
82	TG561	Nguyễn Ngọc	Quế	GVCC và TD	47/HĐTGT-HVN-ĐL	12/06/2025	CKDH	K68CNOTOB	CD03362	HT an toàn&tiện nghi trên ô tô	6.60	170,000	1,122,000				6.60	1,122,000		1,122,000	
83	TG561	Nguyễn Ngọc	Quế	GVCC và TD	47/HĐTGT-HVN-ĐL	12/06/2025	LTDH	K68CNOTOC	CD03362	HT an toàn&tiện nghi trên ô tô	30.00	170,000	5,100,000				30.00	5,100,000		5,100,000	
84	TG561	Nguyễn Ngọc	Quế	GVCC và TD	47/HĐTGT-HVN-ĐL	12/06/2025	GKDH	K68CNOTOC	CD03362	HT an toàn&tiện nghi trên ô tô	2.80	170,000	476,000				2.80	476,000		476,000	
85	TG561	Nguyễn Ngọc	Quế	GVCC và TD	47/HĐTGT-HVN-ĐL	12/06/2025	CKDH	K68CNOTOC	CD03362	HT an toàn&tiện nghi trên ô tô	7.10	170,000	1,207,000				7.10	1,207,000		1,207,000	



STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã Chức danh	Hợp đồng thỉnh giảng		Mã loại hình	Mã lớp	Mã học phần	Tên học phần	Giờ đại học/cao đẳng			Giờ sau đại học			Tổng số giờ (giờ)	Tổng số tiền (đồng)	Đã nhận/ Chi thừa (đồng)*	Còn lĩnh (đồng)	Ghi chú
					Số, ký hiệu	Ngày, tháng, năm					Số giờ (giờ)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Số giờ (giờ)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)					
86	TG892	Đỗ Đình	Thị	GV và TD	48/HĐT-G-VN-ĐL	12/06/2025	THDH	K67CNOTOC	CD03363	Thực hành lái ô tô	15.00	135,000	2,025,000				15.00	2,025,000		2,025,000	
87	TG892	Đỗ Đình	Thị	GV và TD	48/HĐT-G-VN-ĐL	12/06/2025	THDH	K67CNOTOC	CD03363	Thực hành lái ô tô	15.00	135,000	2,025,000				15.00	2,025,000		2,025,000	
88	TG892	Đỗ Đình	Thị	GV và TD	48/HĐT-G-VN-ĐL	12/06/2025	CKDH	K67CNOTOC	CD03363	Thực hành lái ô tô	3.10	135,000	418,500				3.10	418,500		418,500	
356	TG892	Đỗ Đình	Thị	GV và TD	48/HĐT-G-VN-ĐL	12/06/2025	CKDH	K67CNOTOC	CD03363	Thực hành lái ô tô	3.10	135,000	418,500				3.10	418,500		418,500	
90	TG820	Nguyễn Thị	Châu	GV và TD	45/HĐT-G-VN-XCD	05/09/2025	THDH	LDB2	CD03828	Thực tập gia công cơ khí	30.00	135,000	4,050,000				30.00	4,050,000		4,050,000	
91	TG820	Nguyễn Thị	Châu	GV và TD	45/HĐT-G-VN-XCD	05/09/2025	CKDH	LDB2	CD03828	Thực tập gia công cơ khí	0.50	135,000	67,500				0.50	67,500		67,500	
92	HD391	Bùi Văn	Đoàn	GVCC và TD	08/HĐT-G-VN-2025	18/08/2025	LTCH	CH33CNCU	CNK7024	Những tiến bộ mới trong CNC				30.00	235,000	7,050,000	30.00	7,050,000		7,050,000	
93	HD391	Bùi Văn	Đoàn	GVCC và TD	08/HĐT-G-VN-2025	18/08/2025	GKCH	CH33CNCU	CNK7024	Những tiến bộ mới trong CNC				0.80	235,000	188,000	0.80	188,000		188,000	
94	HD391	Bùi Văn	Đoàn	GVCC và TD	08/HĐT-G-VN-2025	18/08/2025	CKCH	CH33CNCU	CNK7024	Những tiến bộ mới trong CNC				2.00	235,000	470,000	2.00	470,000		470,000	
95	MG436	Nguyễn Bá	Mùi	GVCC và TD	42/HĐT-G-VN-CN	19/08/2025	LTCH	CH33CNCU	SLD7016	Phúc lợi động vật				10.00	235,000	2,350,000	10.00	2,350,000		2,350,000	
96	MG436	Nguyễn Bá	Mùi	GVCC và TD	42/HĐT-G-VN-CN	19/08/2025	GKCH	CH33CNCU	SLD7016	Phúc lợi động vật				0.40	235,000	94,000	0.40	94,000		94,000	
97	MG436	Nguyễn Bá	Mùi	GVCC và TD	42/HĐT-G-VN-CN	19/08/2025	CKCH	CH33CNCU	SLD7016	Phúc lợi động vật				1.00	235,000	235,000	1.00	235,000		235,000	
98	MG704	Nguyễn Thị Châu	Giang	GV và TD	10/HĐT-G-VN-DTGG-S-CN	15/09/2025	LTKN	KETNOI	TH91084	CNTT và chuyển đổi số	6.00	135,000	810,000				6.00	810,000		810,000	
99	MG704	Nguyễn Thị Châu	Giang	GV và TD	10/HĐT-G-VN-DTGG-S-CN	15/09/2025	LTKN	KETNOI	TH91084	CNTT và chuyển đổi số	4.00	135,000	540,000				4.00	540,000		540,000	
100	MG704	Nguyễn Thị Châu	Giang	GV và TD	10/HĐT-G-VN-DTGG-S-CN	15/09/2025	LTKN	KETNOI	TH91084	CNTT và chuyển đổi số	4.00	135,000	540,000				4.00	540,000		540,000	
101	MG704	Nguyễn Thị Châu	Giang	GV và TD	10/HĐT-G-VN-DTGG-S-CN	15/09/2025	LTKN	KETNOI	TH91084	CNTT và chuyển đổi số	4.00	135,000	540,000				4.00	540,000		540,000	
102	MG704	Nguyễn Thị Châu	Giang	GV và TD	10/HĐT-G-VN-DTGG-S-CN	15/09/2025	LTKN	KETNOI	TH91084	CNTT và chuyển đổi số	4.00	135,000	540,000				4.00	540,000		540,000	
103	MG704	Nguyễn Thị Châu	Giang	GV và TD	10/HĐT-G-VN-DTGG-S-CN	15/09/2025	LTKN	KETNOI	TH91084	CNTT và chuyển đổi số	1.50	135,000	202,500				1.50	202,500		202,500	
104	MG705	Nguyễn Thị	Thu	GV và TD	09/HĐT-G-VN-DTGG-S-CN	15/09/2025	LTKN	KETNOI	TH91084	CNTT và chuyển đổi số	1.50	135,000	202,500				1.50	202,500		202,500	
105	MG705	Nguyễn Thị	Thu	GV và TD	09/HĐT-G-VN-DTGG-S-CN	15/09/2025	LTKN	KETNOI	TH91084	CNTT và chuyển đổi số	1.00	135,000	135,000				1.00	135,000		135,000	
106	MG705	Nguyễn Thị	Thu	GV và TD	09/HĐT-G-VN-DTGG-S-CN	15/09/2025	LTKN	KETNOI	TH91084	CNTT và chuyển đổi số	1.00	135,000	135,000				1.00	135,000		135,000	
107	MG705	Nguyễn Thị	Thu	GV và TD	09/HĐT-G-VN-DTGG-S-CN	15/09/2025	LTKN	KETNOI	TH91084	CNTT và chuyển đổi số	3.00	135,000	405,000				3.00	405,000		405,000	
108	MG705	Nguyễn Thị	Thu	GV và TD	09/HĐT-G-VN-DTGG-S-CN	15/09/2025	LTKN	KETNOI	TH91084	CNTT và chuyển đổi số	1.00	135,000	135,000				1.00	135,000		135,000	
109	MG705	Nguyễn Thị	Thu	GV và TD	09/HĐT-G-VN-DTGG-S-CN	15/09/2025	LTKN	KETNOI	TH91084	CNTT và chuyển đổi số	1.50	135,000	202,500				1.50	202,500		202,500	
110	MG706	Nguyễn Thái	Anh	GV và TD	11/HĐT-G-VN-DTGG-S-CN	15/09/2025	LTKN	KETNOI	TH91084	CNTT và chuyển đổi số	6.00	135,000	810,000				6.00	810,000		810,000	
111	MG706	Nguyễn Thái	Anh	GV và TD	11/HĐT-G-VN-DTGG-S-CN	15/09/2025	LTKN	KETNOI	TH91084	CNTT và chuyển đổi số	4.00	135,000	540,000				4.00	540,000		540,000	
112	MG706	Nguyễn Thái	Anh	GV và TD	11/HĐT-G-VN-DTGG-S-CN	15/09/2025	LTKN	KETNOI	TH91084	CNTT và chuyển đổi số	4.00	135,000	540,000				4.00	540,000		540,000	
113	MG706	Nguyễn Thái	Anh	GV và TD	11/HĐT-G-VN-DTGG-S-CN	15/09/2025	LTKN	KETNOI	TH91084	CNTT và chuyển đổi số	4.00	135,000	540,000				4.00	540,000		540,000	
114	MG706	Nguyễn Thái	Anh	GV và TD	11/HĐT-G-VN-DTGG-S-CN	15/09/2025	LTKN	KETNOI	TH91084	CNTT và chuyển đổi số	1.00	135,000	135,000				1.00	135,000		135,000	
115	MG706	Nguyễn Thái	Anh	GV và TD	11/HĐT-G-VN-DTGG-S-CN	15/09/2025	LTKN	KETNOI	TH91084	CNTT và chuyển đổi số	1.00	135,000	135,000				1.00	135,000		135,000	



STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã Chức danh	Hợp đồng thỉnh giảng		Mã loại hình	Mã lớp	Mã học phần	Tên học phần	Giờ đại học/cao đẳng			Giờ sau đại học			Tổng số giờ (giờ)	Tổng số tiền (đồng)	Đã nhận/ Chi thừa (đồng)*	Còn lĩnh (đồng)	Ghi chú
					Số, ký hiệu	Ngày, tháng, năm					Số giờ (giờ)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Số giờ (giờ)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)					
116	TG195	Nguyễn Khánh	Vân	GVC và TĐ	53/HĐTG-HVN-2025	10/09/2025	LTCH	CH33CNCU	GVN7012	SH phân tử ứng dụng trong CN				15.00	210,000	3,150,000	15.00	3,150,000		3,150,000	
117	TG195	Nguyễn Khánh	Vân	GVC và TĐ	53/HĐTG-IIVN-2025	10/09/2025	GKCH	CH33CNCU	GVN7012	SH phân tử ứng dụng trong CN				0.10	210,000	21,000	0.10	21,000		21,000	
118	TG195	Nguyễn Khánh	Vân	GVC và TĐ	53/HĐTG-HVN-2025	10/09/2025	CKCH	CH33CNCU	GVN7012	SH phân tử ứng dụng trong CN				0.20	210,000	42,000	0.20	42,000		42,000	
119	MG149	Kiều Thị Quỳnh	Hoa	GVC và TĐ	32/HĐTG-HVN-CNVS	08/08/2025	LTDH	K68CNSHA	SH03012	Công nghệ vi sinh	45.00	150,000	6,750,000				45.00	6,750,000		6,750,000	
120	MG149	Kiều Thị Quỳnh	Hoa	GVC và TĐ	32/HĐTG-HVN-CNVS	08/08/2025	GKDH	K68CNSHA	SH03012	Công nghệ vi sinh	3.70	150,000	555,000				3.70	555,000		555,000	
121	MG149	Kiều Thị Quỳnh	Hoa	GVC và TĐ	32/HĐTG-HVN-CNVS	08/08/2025	CKDH	K68CNSHA	SH03012	Công nghệ vi sinh	9.20	150,000	1,380,000				9.20	1,380,000		1,380,000	
122	MG413	Nguyễn Văn	Khanh	GV và TĐ	18/HĐTG-HVN-SHPT	06/08/2025	LTDH	K68CNDA	SH03108	Công nghệ bảo chế dược	30.00	135,000	4,050,000				30.00	4,050,000		4,050,000	
123	MG413	Nguyễn Văn	Khanh	GV và TĐ	18/HĐTG-HVN-SHPT	06/08/2025	THDH	K68CNDA	SH03108	Công nghệ bảo chế dược	15.00	135,000	2,025,000				15.00	2,025,000		2,025,000	
124	MG413	Nguyễn Văn	Khanh	GV và TĐ	18/HĐTG-HVN-SHPT	06/08/2025	GKDH	K68CNDA	SH03108	Công nghệ bảo chế dược	0.70	135,000	94,500				0.70	94,500		94,500	
125	MG413	Nguyễn Văn	Khanh	GV và TĐ	18/HĐTG-HVN-SHPT	06/08/2025	CKDH	K68CNDA	SH03108	Công nghệ bảo chế dược	1.80	135,000	243,000				1.80	243,000		243,000	
126	MG674	Lê Hùng	Anh	GVC và TĐ	54/HĐTG-HVN-SH	12/09/2025	THDH	K70KHMTPA	SH92063	Sinh học đại cương	15.00	150,000	2,250,000				15.00	2,250,000		2,250,000	
127	MG674	Lê Hùng	Anh	GVC và TĐ	54/HĐTG-HVN-SH	12/09/2025	THDH	K70CNTPA	SH92063	Sinh học đại cương	15.00	150,000	2,250,000				15.00	2,250,000		2,250,000	
128	MG674	Lê Hùng	Anh	GVC và TĐ	54/HĐTG-HVN-SH	12/09/2025	THDH	K70CNTPC	SH92063	Sinh học đại cương	15.00	150,000	2,250,000				15.00	2,250,000		2,250,000	
129	MG674	Lê Hùng	Anh	GVC và TĐ	35/HĐTG-HVN-CNVS	08/08/2025	LTCH	CH33CNSHD	CVS7002	Các HC có hoạt tính SH từ VSV				45.00	210,000	9,450,000	45.00	9,450,000		9,450,000	
130	MG674	Lê Hùng	Anh	GVC và TĐ	35/HĐTG-HVN-CNVS	08/08/2025	GKCH	CH33CNSHD	CVS7002	Các HC có hoạt tính SH từ VSV				0.20	210,000	42,000	0.20	42,000		42,000	
131	MG674	Lê Hùng	Anh	GVC và TĐ	35/HĐTG-HVN-CNVS	08/08/2025	CKCH	CH33CNSHD	CVS7002	Các HC có hoạt tính SH từ VSV				0.60	210,000	126,000	0.60	126,000		126,000	
132	MG675	Nguyễn Đức	Quân	GVC và TĐ	30/HĐTG-HVN-CNVS	08/08/2025	LTDH	K67CNSHE	SHE03010	Công nghệ protein-enzyme	90.00	225,000	20,250,000				90.00	20,250,000		20,250,000	
133	MG675	Nguyễn Đức	Quân	GVC và TĐ	30/HĐTG-HVN-CNVS	08/08/2025	GKDH	K67CNSHE	SHE03010	Công nghệ protein-enzyme	1.50	225,000	337,500				1.50	337,500		337,500	
134	MG675	Nguyễn Đức	Quân	GVC và TĐ	30/HĐTG-HVN-CNVS	08/08/2025	CKDH	K67CNSHE	SHE03010	Công nghệ protein-enzyme	3.80	225,000	855,000				3.80	855,000		855,000	
135	MG707	Đặng Kim	Thu	GVCC và TĐ	16/HĐTG-HVN-SH	06/08/2025	LTDH	K68CNDA	SH03104	Dược động học	30.00	170,000	5,100,000				30.00	5,100,000		5,100,000	
136	MG707	Đặng Kim	Thu	GVCC và TĐ	16/HĐTG-HVN-SH	06/08/2025	GKDH	K68CNDA	SH03104	Dược động học	0.70	170,000	119,000				0.70	119,000		119,000	
137	MG707	Đặng Kim	Thu	GVCC và TĐ	16/HĐTG-HVN-SH	06/08/2025	CKDH	K68CNDA	SH03104	Dược động học	1.80	170,000	306,000				1.80	306,000		306,000	
138	MG709	Phan Hữu	Tôn	GVCC và TĐ	17/HĐTG-HVN-SHPT	06/08/2025	LTCH	CH33CNSHD	SPT7004	Chọn giống phân tử thực vật				30.00	235,000	7,050,000	30.00	7,050,000		7,050,000	
139	MG709	Phan Hữu	Tôn	GVCC và TĐ	17/HĐTG-HVN-SHPT	06/08/2025	GKCH	CH33CNSHD	SPT7004	Chọn giống phân tử thực vật				0.30	235,000	70,500	0.30	70,500		70,500	
140	MG709	Phan Hữu	Tôn	GVCC và TĐ	17/HĐTG-HVN-SHPT	06/08/2025	CKCH	CH33CNSHD	SPT7004	Chọn giống phân tử thực vật				0.80	235,000	188,000	0.80	188,000		188,000	
141	MG709	Phan Hữu	Tôn	GVCC và TĐ	17/HĐTG-HVN-SHPT	06/08/2025	LTCH	CH33CNSHD	SPT7005	Bệnh học phân tử thực vật				30.00	235,000	7,050,000	30.00	7,050,000		7,050,000	
142	MG709	Phan Hữu	Tôn	GVCC và TĐ	17/HĐTG-HVN-SHPT	06/08/2025	GKCH	CH33CNSHD	SPT7005	Bệnh học phân tử thực vật				0.30	235,000	70,500	0.30	70,500		70,500	
143	MG709	Phan Hữu	Tôn	GVCC và TĐ	17/HĐTG-HVN-SHPT	06/08/2025	CKCH	CH33CNSHD	SPT7005	Bệnh học phân tử thực vật				0.80	235,000	188,000	0.80	188,000		188,000	
144	TG416	Chu Đức	Hà	GV và TĐ	13/HĐTG-HVN-SH	08/08/2025	LTCH	CH33CNSHA	SHO7003	Xử lý thông kê trong CNSH				20.00	190,000	3,800,000	20.00	3,800,000		3,800,000	
145	TG416	Chu Đức	Hà	GV và TĐ	13/HĐTG-HVN-SH	08/08/2025	GKCH	CH33CNSHA	SHO7003	Xử lý thông kê trong CNSH				0.40	190,000	76,000	0.40	76,000		76,000	



STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã Chức danh	Hợp đồng thỉnh giảng		Mã loại hình	Mã lớp	Mã học phần	Tên học phần	Giờ đại học/cao đẳng			Giờ sau đại học			Tổng số giờ (giờ)	Tổng số tiền (đồng)	Đã nhận/ Chi thừa (đồng)*	Còn lĩnh (đồng)	Ghi chú
					Số, ký hiệu	Ngày, tháng, năm					Số giờ (giờ)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Số giờ (giờ)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)					
146	TG416	Chu Đức	Hà	GV và TĐ	13/HĐTG-HVN-SH	08/08/2025	CKCH	CH33CNSHA	SHO7003	Xử lý thống kê trong CNSH				0.90	190,000	171,000	0.90	171,000		171,000	
147	TG463	Nguyễn Thùy	Dương	GVCC và TĐ	28/HĐTG-HVN-SH	08/08/2025	LTDH	K68CNSHE	SHE02010	Miễn dịch học	60.00	255,000	15,300,000				60.00	15,300,000		15,300,000	
148	TG463	Nguyễn Thùy	Dương	GVCC và TĐ	28/HĐTG-HVN-SH	08/08/2025	GKDH	K68CNSHE	SHE02010	Miễn dịch học	1.10	255,000	280,500				1.10	280,500		280,500	
149	TG463	Nguyễn Thùy	Dương	GVCC và TĐ	28/HĐTG-HVN-SH	08/08/2025	CKDH	K68CNSHE	SHE02010	Miễn dịch học	2.80	255,000	714,000				2.80	714,000		714,000	
150	TG591	Ngô Thu	Hường	GVC và TĐ	27/HĐTG-HVN-SH	08/08/2025	LTDH	K67CNSDA	SH03133	CN chẩn đoán & xét nghiệm VSV	30.00	150,000	4,500,000				30.00	4,500,000		4,500,000	
151	TG591	Ngô Thu	Hường	GVC và TĐ	27/HĐTG-HVN-SH	08/08/2025	THDH	K67CNSDA	SH03133	CN chẩn đoán & xét nghiệm VSV	15.00	150,000	2,250,000				15.00	2,250,000		2,250,000	
152	TG591	Ngô Thu	Hường	GVC và TĐ	27/HĐTG-HVN-SH	08/08/2025	GKDH	K67CNSDA	SH03133	CN chẩn đoán & xét nghiệm VSV	0.90	150,000	135,000				0.90	135,000		135,000	
156	TG591	Ngô Thu	Hường	GVC và TĐ	27/HĐTG-HVN-SH	08/08/2025	CKDH	K67CNSDA	SH03133	CN chẩn đoán & xét nghiệm VSV	2.20	150,000	330,000				2.20	330,000		330,000	
154	TG591	Ngô Thu	Hường	GVC và TĐ	55/HĐTG-HVN-SH	12/09/2025	THDH	K70KHMTA	SH92063	Sinh học đại cương	15.00	150,000	2,250,000				15.00	2,250,000		2,250,000	
155	TG591	Ngô Thu	Hường	GVC và TĐ	55/HĐTG-HVN-SH	12/09/2025	THDH	K70KHCTA	SH92063	Sinh học đại cương	15.00	150,000	2,250,000				15.00	2,250,000		2,250,000	
156	TG591	Ngô Thu	Hường	GVC và TĐ	55/HĐTG-HVN-SH	12/09/2025	THDH	K70CNTPA	SH92063	Sinh học đại cương	15.00	150,000	2,250,000				15.00	2,250,000		2,250,000	
157	MG416	Nguyễn Ngọc	Dũng	GV và TĐ	59/HĐTG-HVN-DL&NN	08/08/2025	LTDH	K69QLDLB	DN94023	Văn hóa DL & quản lý di sản VH	45.00	135,000	6,075,000				45.00	6,075,000		6,075,000	
158	MG416	Nguyễn Ngọc	Dũng	GV và TĐ	59/HĐTG-HVN-DL&NN	08/08/2025	GKDH	K69QLDLB	DN94023	Văn hóa DL & quản lý di sản VH	3.90	135,000	526,500				3.90	526,500		526,500	
159	MG416	Nguyễn Ngọc	Dũng	GV và TĐ	59/HĐTG-HVN-DL&NN	08/08/2025	CKDH	K69QLDLB	DN94023	Văn hóa DL & quản lý di sản VH	9.80	135,000	1,323,000				9.80	1,323,000		1,323,000	
160	TG324	Lê Thị	Thủy	GV và TĐ	52/HĐTG-HVN-DLNN	08/08/2025	LTKN	KETNOI	DN91033	Tiếng Anh bổ trợ	9.00	135,000	1,215,000				9.00	1,215,000		1,215,000	
161	TG324	Lê Thị	Thủy	GV và TĐ	52/HĐTG-HVN-DLNN	08/08/2025	LTKN	KETNOI	DN91033	Tiếng Anh bổ trợ	10.50	135,000	1,417,500				10.50	1,417,500		1,417,500	
162	TG324	Lê Thị	Thủy	GV và TĐ	52/HĐTG-HVN-DLNN	08/08/2025	LTKN	KETNOI	DN91033	Tiếng Anh bổ trợ	10.50	135,000	1,417,500				10.50	1,417,500		1,417,500	
163	TG324	Lê Thị	Thủy	GV và TĐ	52/HĐTG-HVN-DLNN	08/08/2025	LTKN	KETNOI	DN91033	Tiếng Anh bổ trợ	9.00	135,000	1,215,000				9.00	1,215,000		1,215,000	
164	TG324	Lê Thị	Thủy	GV và TĐ	52/HĐTG-HVN-DLNN	08/08/2025	LTKN	KETNOI	DN91033	Tiếng Anh bổ trợ	10.50	135,000	1,417,500				10.50	1,417,500		1,417,500	
165	TG324	Lê Thị	Thủy	GV và TĐ	62/HĐTG-HVN-DLNN	24/10/2025	LTDH	T.ANH1	DN91034	Tiếng Anh 1	30.00	135,000	4,050,000				30.00	4,050,000		4,050,000	
166	TG324	Lê Thị	Thủy	GV và TĐ	62/HĐTG-HVN-DLNN	24/10/2025	LTDH	T.ANH1	DN91034	Tiếng Anh 1	30.00	135,000	4,050,000				30.00	4,050,000		4,050,000	
167	TG324	Lê Thị	Thủy	GV và TĐ	62/HĐTG-HVN-DLNN	24/10/2025	LTDH	T.ANH1	DN91034	Tiếng Anh 1	30.00	135,000	4,050,000				30.00	4,050,000		4,050,000	
168	TG324	Lê Thị	Thủy	GV và TĐ	62/HĐTG-HVN-DLNN	24/10/2025	GKDH	T.ANH1	DN91034	Tiếng Anh 1	3.00	135,000	405,000				3.00	405,000		405,000	
169	TG324	Lê Thị	Thủy	GV và TĐ	62/HĐTG-HVN-DLNN	24/10/2025	GKDH	T.ANH1	DN91034	Tiếng Anh 1	3.00	135,000	405,000				3.00	405,000		405,000	
170	TG324	Lê Thị	Thủy	GV và TĐ	62/HĐTG-HVN-DLNN	24/10/2025	GKDH	T.ANH1	DN91034	Tiếng Anh 1	3.00	135,000	405,000				3.00	405,000		405,000	
171	TG324	Lê Thị	Thủy	GV và TĐ	62/HĐTG-HVN-DLNN	24/10/2025	CKDH	T.ANH1	DN91034	Tiếng Anh 1	7.50	135,000	1,012,500				7.50	1,012,500		1,012,500	
172	TG324	Lê Thị	Thủy	GV và TĐ	62/HĐTG-HVN-DLNN	24/10/2025	CKDH	T.ANH1	DN91034	Tiếng Anh 1	7.50	135,000	1,012,500				7.50	1,012,500		1,012,500	
173	TG324	Lê Thị	Thủy	GV và TĐ	62/HĐTG-HVN-DLNN	24/10/2025	CKDH	T.ANH1	DN91034	Tiếng Anh 1	7.50	135,000	1,012,500				7.50	1,012,500		1,012,500	
174	TG324	Lê Thị	Thủy	GV và TĐ	02/HĐTG-HVN-DLNN	08/08/2025	LTDH	T.ANH0_1	SN00011	Tiếng Anh 0	30.00	135,000	4,050,000				30.00	4,050,000		4,050,000	
175	TG324	Lê Thị	Thủy	GV và TĐ	02/HĐTG-HVN-DLNN	08/08/2025	LTDH	T.ANH0_1	SN00011	Tiếng Anh 0	30.00	135,000	4,050,000				30.00	4,050,000		4,050,000	



STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã Chức danh	Hợp đồng thỉnh giảng		Mã loại hình	Mã lớp	Mã học phần	Tên học phần	Giờ đại học/cao đẳng			Giờ sau đại học			Tổng số giờ (giờ)	Tổng số tiền (đồng)	Đã nhận/ Chi thừa (đồng)*	Còn lĩnh (đồng)	Ghi chú
					Số, ký hiệu	Ngày, tháng, năm					Số giờ (giờ)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Số giờ (giờ)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)					
176	TG324	Lê Thị	Thúy	GV và TĐ	02/HĐTG-HVN-DLNN	08/08/2025	LTDH	T.ANH0_1	SN00011	Tiếng Anh 0	30.00	135,000	4,050,000				30.00	4,050,000		4,050,000	
177	TG324	Lê Thị	Thúy	GV và TĐ	02/HĐTG-HVN-DLNN	08/08/2025	LTDH	T.ANH0_1	SN00011	Tiếng Anh 0	30.00	135,000	4,050,000				30.00	4,050,000		4,050,000	
178	TG324	Lê Thị	Thúy	GV và TĐ	02/HĐTG-HVN-DLNN	08/08/2025	LTDH	T.ANH0_1	SN00011	Tiếng Anh 0	30.00	135,000	4,050,000				30.00	4,050,000		4,050,000	
179	TG324	Lê Thị	Thúy	GV và TĐ	02/HĐTG-HVN-DLNN	08/08/2025	GKDH	T.ANH0_1	SN00011	Tiếng Anh 0	3.00	135,000	405,000				3.00	405,000		405,000	
180	TG324	Lê Thị	Thúy	GV và TĐ	02/HĐTG-HVN-DLNN	08/08/2025	GKDH	T.ANH0_1	SN00011	Tiếng Anh 0	3.00	135,000	405,000				3.00	405,000		405,000	
181	TG324	Lê Thị	Thúy	GV và TĐ	02/HĐTG-HVN-DLNN	08/08/2025	GKDH	T.ANH0_1	SN00011	Tiếng Anh 0	2.30	135,000	310,500				2.30	310,500		310,500	
182	TG324	Lê Thị	Thúy	GV và TĐ	02/HĐTG-HVN-DLNN	08/08/2025	GKDH	T.ANH0_1	SN00011	Tiếng Anh 0	1.70	135,000	229,500				1.70	229,500		229,500	
183	TG324	Lê Thị	Thúy	GV và TĐ	02/HĐTG-HVN-DLNN	08/08/2025	GKDH	T.ANH0_1	SN00011	Tiếng Anh 0	1.80	135,000	243,000				1.80	243,000		243,000	
184	TG324	Lê Thị	Thúy	GV và TĐ	02/HĐTG-HVN-DLNN	08/08/2025	CKDH	T.ANH0_1	SN00011	Tiếng Anh 0	7.50	135,000	1,012,500				7.50	1,012,500		1,012,500	
185	TG324	Lê Thị	Thúy	GV và TĐ	02/HĐTG-HVN-DLNN	08/08/2025	CKDH	T.ANH0_1	SN00011	Tiếng Anh 0	7.40	135,000	999,000				7.40	999,000		999,000	
186	TG324	Lê Thị	Thúy	GV và TĐ	02/HĐTG-HVN-DLNN	08/08/2025	CKDH	T.ANH0_1	SN00011	Tiếng Anh 0	5.80	135,000	783,000				5.80	783,000		783,000	
187	TG324	Lê Thị	Thúy	GV và TĐ	02/HĐTG-HVN-DLNN	08/08/2025	CKDH	T.ANH0_1	SN00011	Tiếng Anh 0	4.20	135,000	567,000				4.20	567,000		567,000	
188	TG324	Lê Thị	Thúy	GV và TĐ	02/HĐTG-HVN-DLNN	08/08/2025	CKDH	T.ANH0_1	SN00011	Tiếng Anh 0	4.40	135,000	594,000				4.40	594,000		594,000	
189	TG324	Lê Thị	Thúy	GV và TĐ	02/HĐTG-HVN-DLNN	08/08/2025	LTDH	LOP TG	SN01032	Tiếng Anh 1	45.00	135,000	6,075,000				45.00	6,075,000		6,075,000	
190	TG324	Lê Thị	Thúy	GV và TĐ	02/HĐTG-HVN-DLNN	08/08/2025	GKDH	LOP TG	SN01032	Tiếng Anh 1	3.00	135,000	405,000				3.00	405,000		405,000	
191	TG324	Lê Thị	Thúy	GV và TĐ	02/HĐTG-HVN-DLNN	08/08/2025	CKDH	LOP TG	SN01032	Tiếng Anh 1	7.50	135,000	1,012,500				7.50	1,012,500		1,012,500	
192	TG581	Ngô Thị Thanh	Tâm	GVC và TĐ	51/HĐTG-HVN-DL&NN	08/08/2025	LTKN	KETNOI	DN91033	Tiếng Anh bổ trợ	9.00	150,000	1,350,000				9.00	1,350,000		1,350,000	
193	TG581	Ngô Thị Thanh	Tâm	GVC và TĐ	51/HĐTG-HVN-DL&NN	08/08/2025	LTKN	KETNOI	DN91033	Tiếng Anh bổ trợ	9.00	150,000	1,350,000				9.00	1,350,000		1,350,000	
194	TG581	Ngô Thị Thanh	Tâm	GVC và TĐ	51/HĐTG-HVN-DL&NN	08/08/2025	LTKN	KETNOI	DN91033	Tiếng Anh bổ trợ	10.50	150,000	1,575,000				10.50	1,575,000		1,575,000	
195	TG581	Ngô Thị Thanh	Tâm	GVC và TĐ	01/HĐTG-HVN-DL&NN	08/08/2025	LTDH	T.ANH0	DN91039	Tiếng Anh 0	30.00	150,000	4,500,000				30.00	4,500,000		4,500,000	
196	TG581	Ngô Thị Thanh	Tâm	GVC và TĐ	01/HĐTG-HVN-DL&NN	08/08/2025	LTDH	T.ANH0	DN91039	Tiếng Anh 0	30.00	150,000	4,500,000				30.00	4,500,000		4,500,000	
197	TG581	Ngô Thị Thanh	Tâm	GVC và TĐ	01/HĐTG-HVN-DL&NN	08/08/2025	LTDH	T.ANH0	DN91039	Tiếng Anh 0	30.00	150,000	4,500,000				30.00	4,500,000		4,500,000	
198	TG581	Ngô Thị Thanh	Tâm	GVC và TĐ	01/HĐTG-HVN-DL&NN	08/08/2025	LTDH	T.ANH0	DN91039	Tiếng Anh 0	30.00	150,000	4,500,000				30.00	4,500,000		4,500,000	
199	TG581	Ngô Thị Thanh	Tâm	GVC và TĐ	01/HĐTG-HVN-DL&NN	08/08/2025	LTDH	T.ANH0	DN91039	Tiếng Anh 0	30.00	150,000	4,500,000				30.00	4,500,000		4,500,000	
200	TG581	Ngô Thị Thanh	Tâm	GVC và TĐ	01/HĐTG-HVN-DL&NN	08/08/2025	LTDH	T.ANH0	DN91039	Tiếng Anh 0	30.00	150,000	4,500,000				30.00	4,500,000		4,500,000	
201	TG581	Ngô Thị Thanh	Tâm	GVC và TĐ	01/HĐTG-HVN-DL&NN	08/08/2025	LTDH	T.ANH0	DN91039	Tiếng Anh 0	30.00	150,000	4,500,000				30.00	4,500,000		4,500,000	
202	TG581	Ngô Thị Thanh	Tâm	GVC và TĐ	01/HĐTG-HVN-DL&NN	08/08/2025	GKDH	T.ANH0	DN91039	Tiếng Anh 0	3.10	150,000	465,000				3.10	465,000		465,000	
203	TG581	Ngô Thị Thanh	Tâm	GVC và TĐ	01/HĐTG-HVN-DL&NN	08/08/2025	GKDH	T.ANH0	DN91039	Tiếng Anh 0	3.00	150,000	450,000				3.00	450,000		450,000	
204	TG581	Ngô Thị Thanh	Tâm	GVC và TĐ	01/HĐTG-HVN-DL&NN	08/08/2025	GKDH	T.ANH0	DN91039	Tiếng Anh 0	3.00	150,000	450,000				3.00	450,000		450,000	
205	TG581	Ngô Thị Thanh	Tâm	GVC và TĐ	01/HĐTG-HVN-DL&NN	08/08/2025	GKDH	T.ANH0	DN91039	Tiếng Anh 0	3.00	150,000	450,000				3.00	450,000		450,000	



STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã Chức danh	Hợp đồng thỉnh giảng		Mã loại hình	Mã lớp	Mã học phần	Tên học phần	Giờ đại học/cao đẳng			Giờ sau đại học			Tổng số giờ (giờ)	Tổng số tiền (đồng)	Đã nhận/ Chi thừa (đồng)*	Còn lĩnh (đồng)	Ghi chú
					Số, ký hiệu	Ngày, tháng, năm					Số giờ (giờ)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Số giờ (giờ)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)					
206	TG581	Ngô Thị Thanh	Tâm	GVC và TĐ	01/HĐTG-HVN-DL&NN	08/08/2025	GKDH	T.ANH0	DN91039	Tiếng Anh 0	3.00	150,000	450,000				3.00	450,000		450,000	
207	TG581	Ngô Thị Thanh	Tâm	GVC và TĐ	01/HĐTG-HVN-DL&NN	08/08/2025	GKDH	T.ANH0	DN91039	Tiếng Anh 0	3.00	150,000	450,000				3.00	450,000		450,000	
208	TG581	Ngô Thị Thanh	Tâm	GVC và TĐ	01/HĐTG-HVN-DL&NN	08/08/2025	GKDH	T.ANH0	DN91039	Tiếng Anh 0	3.00	150,000	450,000				3.00	450,000		450,000	
209	TG581	Ngô Thị Thanh	Tâm	GVC và TĐ	01/HĐTG-HVN-DL&NN	08/08/2025	CKDH	T.ANH0	DN91039	Tiếng Anh 0	7.80	150,000	1,170,000				7.80	1,170,000		1,170,000	
210	TG581	Ngô Thị Thanh	Tâm	GVC và TĐ	01/HĐTG-HVN-DL&NN	08/08/2025	CKDH	T.ANH0	DN91039	Tiếng Anh 0	7.50	150,000	1,125,000				7.50	1,125,000		1,125,000	
211	TG581	Ngô Thị Thanh	Tâm	GVC và TĐ	01/HĐTG-HVN-DL&NN	08/08/2025	CKDH	T.ANH0	DN91039	Tiếng Anh 0	7.60	150,000	1,140,000				7.60	1,140,000		1,140,000	
212	TG581	Ngô Thị Thanh	Tâm	GVC và TĐ	01/HĐTG-HVN-DL&NN	08/08/2025	CKDH	T.ANH0	DN91039	Tiếng Anh 0	7.60	150,000	1,140,000				7.60	1,140,000		1,140,000	
213	TG581	Ngô Thị Thanh	Tâm	GVC và TĐ	01/HĐTG-HVN-DL&NN	08/08/2025	CKDH	T.ANH0	DN91039	Tiếng Anh 0	7.50	150,000	1,125,000				7.50	1,125,000		1,125,000	
214	TG581	Ngô Thị Thanh	Tâm	GVC và TĐ	01/HĐTG-HVN-DL&NN	08/08/2025	CKDH	T.ANH0	DN91039	Tiếng Anh 0	7.50	150,000	1,125,000				7.50	1,125,000		1,125,000	
215	TG581	Ngô Thị Thanh	Tâm	GVC và TĐ	01/HĐTG-HVN-DL&NN	08/08/2025	CKDH	T.ANH0	DN91039	Tiếng Anh 0	7.50	150,000	1,125,000				7.50	1,125,000		1,125,000	
216	TG581	Ngô Thị Thanh	Tâm	GVC và TĐ	01/HĐTG-HVN-DL&NN	08/08/2025	LTDH	T.ANH2	SN01033	Tiếng Anh 2	45.00	150,000	6,750,000				45.00	6,750,000		6,750,000	
217	TG581	Ngô Thị Thanh	Tâm	GVC và TĐ	01/HĐTG-HVN-DL&NN	08/08/2025	LTDH	T.ANH2	SN01033	Tiếng Anh 2	45.00	150,000	6,750,000				45.00	6,750,000		6,750,000	
218	TG581	Ngô Thị Thanh	Tâm	GVC và TĐ	01/HĐTG-HVN-DL&NN	08/08/2025	LTDH	T.ANH2	SN01033	Tiếng Anh 2	45.00	150,000	6,750,000				45.00	6,750,000		6,750,000	
219	TG581	Ngô Thị Thanh	Tâm	GVC và TĐ	01/HĐTG-HVN-DL&NN	08/08/2025	LTDH	T.ANH2	SN01033	Tiếng Anh 2	45.00	150,000	6,750,000				45.00	6,750,000		6,750,000	
220	TG581	Ngô Thị Thanh	Tâm	GVC và TĐ	01/HĐTG-HVN-DL&NN	08/08/2025	LTDH	T.ANH2	SN01033	Tiếng Anh 2	45.00	150,000	6,750,000				45.00	6,750,000		6,750,000	
221	TG581	Ngô Thị Thanh	Tâm	GVC và TĐ	01/HĐTG-HVN-DL&NN	08/08/2025	GKDH	T.ANH2	SN01033	Tiếng Anh 2	3.00	150,000	450,000				3.00	450,000		450,000	
222	TG581	Ngô Thị Thanh	Tâm	GVC và TĐ	01/HĐTG-HVN-DL&NN	08/08/2025	GKDH	T.ANH2	SN01033	Tiếng Anh 2	3.00	150,000	450,000				3.00	450,000		450,000	
223	TG581	Ngô Thị Thanh	Tâm	GVC và TĐ	01/HĐTG-HVN-DL&NN	08/08/2025	GKDH	T.ANH2	SN01033	Tiếng Anh 2	3.00	150,000	450,000				3.00	450,000		450,000	
224	TG581	Ngô Thị Thanh	Tâm	GVC và TĐ	01/HĐTG-HVN-DL&NN	08/08/2025	GKDH	T.ANH2	SN01033	Tiếng Anh 2	3.00	150,000	450,000				3.00	450,000		450,000	
225	TG581	Ngô Thị Thanh	Tâm	GVC và TĐ	01/HĐTG-HVN-DL&NN	08/08/2025	GKDH	T.ANH2	SN01033	Tiếng Anh 2	3.00	150,000	450,000				3.00	450,000		450,000	
226	TG581	Ngô Thị Thanh	Tâm	GVC và TĐ	01/HĐTG-HVN-DL&NN	08/08/2025	CKDH	T.ANH2	SN01033	Tiếng Anh 2	7.50	150,000	1,125,000				7.50	1,125,000		1,125,000	
227	TG581	Ngô Thị Thanh	Tâm	GVC và TĐ	01/HĐTG-HVN-DL&NN	08/08/2025	CKDH	T.ANH2	SN01033	Tiếng Anh 2	7.60	150,000	1,140,000				7.60	1,140,000		1,140,000	
228	TG581	Ngô Thị Thanh	Tâm	GVC và TĐ	01/HĐTG-HVN-DL&NN	08/08/2025	CKDH	T.ANH2	SN01033	Tiếng Anh 2	7.50	150,000	1,125,000				7.50	1,125,000		1,125,000	
229	TG581	Ngô Thị Thanh	Tâm	GVC và TĐ	01/HĐTG-HVN-DL&NN	08/08/2025	CKDH	T.ANH2	SN01033	Tiếng Anh 2	7.60	150,000	1,140,000				7.60	1,140,000		1,140,000	
230	TG581	Ngô Thị Thanh	Tâm	GVC và TĐ	01/HĐTG-HVN-DL&NN	08/08/2025	CKDH	T.ANH2	SN01033	Tiếng Anh 2	7.60	150,000	1,140,000				7.60	1,140,000		1,140,000	
231	TG581	Ngô Thị Thanh	Tâm	GVC và TĐ	01/HĐTG-HVN-DL&NN	08/08/2025	LTDH	T.ANH2_1	SN01033	Tiếng Anh 2	45.00	150,000	6,750,000				45.00	6,750,000		6,750,000	
232	TG581	Ngô Thị Thanh	Tâm	GVC và TĐ	01/HĐTG-HVN-DL&NN	08/08/2025	LTDH	T.ANH2_1	SN01033	Tiếng Anh 2	45.00	150,000	6,750,000				45.00	6,750,000		6,750,000	
233	TG581	Ngô Thị Thanh	Tâm	GVC và TĐ	01/HĐTG-HVN-DL&NN	08/08/2025	LTDH	T.ANH2_1	SN01033	Tiếng Anh 2	45.00	150,000	6,750,000				45.00	6,750,000		6,750,000	
234	TG581	Ngô Thị Thanh	Tâm	GVC và TĐ	01/HĐTG-HVN-DL&NN	08/08/2025	GKDH	T.ANH2_1	SN01033	Tiếng Anh 2	3.00	150,000	450,000				3.00	450,000		450,000	
235	TG581	Ngô Thị Thanh	Tâm	GVC và TĐ	01/HĐTG-HVN-DL&NN	08/08/2025	GKDH	T.ANH2_1	SN01033	Tiếng Anh 2	3.00	150,000	450,000				3.00	450,000		450,000	



STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã Chức danh	Hợp đồng thỉnh giảng		Mã loại hình	Mã lớp	Mã học phần	Tên học phần	Giờ đại học/cao đẳng			Giờ sau đại học			Tổng số giờ (giờ)	Tổng số tiền (đồng)	Đã nhận/ Chi thừa (đồng)*	Còn lĩnh (đồng)	Ghi chú
					Số, ký hiệu	Ngày, tháng, năm					Số giờ (giờ)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Số giờ (giờ)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)					
236	TG581	Ngô Thị Thanh	Tâm	GVC và TĐ	01/HĐTĐ-HVN-DL&NN	08/08/2025	GKDH	T.ANH2_1	SN01033	Tiếng Anh 2	2.60	150,000	390,000				2.60	390,000		390,000	
237	TG581	Ngô Thị Thanh	Tâm	GVC và TĐ	01/HĐTĐ-HVN-DL&NN	08/08/2025	CKDH	T.ANH2_1	SN01033	Tiếng Anh 2	7.50	150,000	1,125,000				7.50	1,125,000		1,125,000	
238	TG581	Ngô Thị Thanh	Tâm	GVC và TĐ	01/HĐTĐ-HVN-DL&NN	08/08/2025	CKDH	T.ANH2_1	SN01033	Tiếng Anh 2	7.50	150,000	1,125,000				7.50	1,125,000		1,125,000	
239	TG581	Ngô Thị Thanh	Tâm	GVC và TĐ	01/HĐTĐ-HVN-DL&NN	08/08/2025	CKDH	T.ANH2_1	SN01033	Tiếng Anh 2	6.40	150,000	960,000				6.40	960,000		960,000	
240	MG398	Lê Doãn	Phước	GV và TĐ	04/HĐTĐ-HVN-CNPM	05/08/2025	LTDH	K68CNTTF	TH03133	Phát triển ứng dụng web	45.00	135,000	6,075,000				45.00	6,075,000		6,075,000	
241	MG398	Lê Doãn	Phước	GV và TĐ	04/HĐTĐ-HVN-CNPM	05/08/2025	THDH	K68CNTTF	TH03133	Phát triển ứng dụng web	15.00	135,000	2,025,000				15.00	2,025,000		2,025,000	
242	MG398	Lê Doãn	Phước	GV và TĐ	04/HĐTĐ-HVN-CNPM	05/08/2025	THDH	K68CNTTF	TH03133	Phát triển ứng dụng web	15.00	135,000	2,025,000				15.00	2,025,000		2,025,000	
243	MG398	Lê Doãn	Phước	GV và TĐ	04/HĐTĐ-HVN-CNPM	05/08/2025	GKDH	K68CNTTF	TH03133	Phát triển ứng dụng web	3.20	135,000	432,000				3.20	432,000		432,000	
244	MG398	Lê Doãn	Phước	GV và TĐ	04/HĐTĐ-HVN-CNPM	05/08/2025	CKDH	K68CNTTF	TH03133	Phát triển ứng dụng web	8.10	135,000	1,093,500				8.10	1,093,500		1,093,500	
245	TG028	Nguyễn Duy	Bình	GV và TĐ	05/HĐTĐ-HVN-CNPM	05/08/2025	LTDH	K68CNTTE	TH03115	Phát triển ứng dụng GIS	30.00	135,000	4,050,000				30.00	4,050,000		4,050,000	
246	TG028	Nguyễn Duy	Bình	GV và TĐ	05/HĐTĐ-HVN-CNPM	05/08/2025	LTDH	K68CNTTF	TH03115	Phát triển ứng dụng GIS	30.00	135,000	4,050,000				30.00	4,050,000		4,050,000	
247	TG028	Nguyễn Duy	Bình	GV và TĐ	05/HĐTĐ-HVN-CNPM	05/08/2025	THDH	K68CNTTE	TH03115	Phát triển ứng dụng GIS	15.00	135,000	2,025,000				15.00	2,025,000		2,025,000	
248	TG028	Nguyễn Duy	Bình	GV và TĐ	05/HĐTĐ-HVN-CNPM	05/08/2025	THDH	K68CNTTE	TH03115	Phát triển ứng dụng GIS	15.00	135,000	2,025,000				15.00	2,025,000		2,025,000	
249	TG028	Nguyễn Duy	Bình	GV và TĐ	05/HĐTĐ-HVN-CNPM	05/08/2025	THDH	K68CNTTF	TH03115	Phát triển ứng dụng GIS	15.00	135,000	2,025,000				15.00	2,025,000		2,025,000	
250	TG028	Nguyễn Duy	Bình	GV và TĐ	05/HĐTĐ-HVN-CNPM	05/08/2025	THDH	K68CNTTF	TH03115	Phát triển ứng dụng GIS	15.00	135,000	2,025,000				15.00	2,025,000		2,025,000	
251	TG028	Nguyễn Duy	Bình	GV và TĐ	05/HĐTĐ-HVN-CNPM	05/08/2025	GKDH	K68CNTTE	TH03115	Phát triển ứng dụng GIS	3.60	135,000	486,000				3.60	486,000		486,000	
252	TG028	Nguyễn Duy	Bình	GV và TĐ	05/HĐTĐ-HVN-CNPM	05/08/2025	GKDH	K68CNTTF	TH03115	Phát triển ứng dụng GIS	3.60	135,000	486,000				3.60	486,000		486,000	
253	TG028	Nguyễn Duy	Bình	GV và TĐ	05/HĐTĐ-HVN-CNPM	05/08/2025	CKDH	K68CNTTE	TH03115	Phát triển ứng dụng GIS	8.90	135,000	1,201,500				8.90	1,201,500		1,201,500	
254	TG028	Nguyễn Duy	Bình	GV và TĐ	05/HĐTĐ-HVN-CNPM	05/08/2025	CKDH	K68CNTTF	TH03115	Phát triển ứng dụng GIS	9.00	135,000	1,215,000				9.00	1,215,000		1,215,000	
255	MG435	Phạm Ngọc	Thạch	GVCC và TĐ	39/HĐTĐ-HVN-TY	12/08/2025	LTDH	K68TYE	TY03002	Bệnh nội khoa thú y 1	30.00	170,000	5,100,000				30.00	5,100,000		5,100,000	
256	MG435	Phạm Ngọc	Thạch	GVCC và TĐ	39/HĐTĐ-HVN-TY	12/08/2025	LTDH	K67TYC	TY03003	Bệnh nội khoa thú y 2	22.00	170,000	3,740,000				22.00	3,740,000		3,740,000	
257	MG435	Phạm Ngọc	Thạch	GVCC và TĐ	39/HĐTĐ-HVN-TY	12/08/2025	GKDH	K68TYE	TY03002	Bệnh nội khoa thú y 1	3.80	170,000	646,000				3.80	646,000		646,000	
258	MG435	Phạm Ngọc	Thạch	GVCC và TĐ	39/HĐTĐ-HVN-TY	12/08/2025	GKDH	K67TYC	TY03003	Bệnh nội khoa thú y 2	5.00	170,000	850,000				5.00	850,000		850,000	
259	MG435	Phạm Ngọc	Thạch	GVCC và TĐ	39/HĐTĐ-HVN-TY	12/08/2025	CKDH	K68TYE	TY03002	Bệnh nội khoa thú y 1	9.40	170,000	1,598,000				9.40	1,598,000		1,598,000	
260	MG435	Phạm Ngọc	Thạch	GVCC và TĐ	39/HĐTĐ-HVN-TY	12/08/2025	CKDH	K67TYC	TY03003	Bệnh nội khoa thú y 2	12.50	170,000	2,125,000				12.50	2,125,000		2,125,000	
261	MG435	Phạm Ngọc	Thạch	GVCC và TĐ	43/HĐTĐ-HVN-TY	12/08/2025	NCS	NCS	HPTS	Học phần tiền sĩ				45.00	235,000	10,575,000	45.00	10,575,000		10,575,000	
262	TG451	Nguyễn Thị	Phương	GV và TĐ	41/HĐTĐ-HVN-TY	12/08/2025	THDH	K68TYA	TY03002	Bệnh nội khoa thú y 1	15.00	135,000	2,025,000				15.00	2,025,000		2,025,000	
263	TG451	Nguyễn Thị	Phương	GV và TĐ	41/HĐTĐ-HVN-TY	12/08/2025	THDH	K68TYA	TY03002	Bệnh nội khoa thú y 1	15.00	135,000	2,025,000				15.00	2,025,000		2,025,000	
264	TG451	Nguyễn Thị	Phương	GV và TĐ	41/HĐTĐ-HVN-TY	12/08/2025	THDH	K68TYB	TY03002	Bệnh nội khoa thú y 1	15.00	135,000	2,025,000				15.00	2,025,000		2,025,000	
265	TG451	Nguyễn Thị	Phương	GV và TĐ	41/HĐTĐ-HVN-TY	12/08/2025	THDH	K68TYC	TY03002	Bệnh nội khoa thú y 1	15.00	135,000	2,025,000				15.00	2,025,000		2,025,000	



STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã Chức danh	Hợp đồng thỉnh giảng		Mã loại hình	Mã lớp	Mã học phần	Tên học phần	Giờ đại học/cao đẳng			Giờ sau đại học			Tổng số giờ (giờ)	Tổng số tiền (đồng)	Đã nhận/ Chi thừa (đồng)*	Còn lĩnh (đồng)	Ghi chú
					Số, ký hiệu	Ngày, tháng, năm					Số giờ (giờ)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Số giờ (giờ)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)					
266	TG451	Nguyễn Thị	Phuong	GV và TĐ	41/HĐTG-HVN-TY	12/08/2025	THDH	K68TYE	TY03002	Bệnh nội khoa thú y 1	15.00	135,000	2,025,000				15.00	2,025,000		2,025,000	
267	TG451	Nguyễn Thị	Phuong	GV và TĐ	41/HĐTG-HVN-TY	12/08/2025	THDH	K68TYE	TY03002	Bệnh nội khoa thú y 1	15.00	135,000	2,025,000				15.00	2,025,000		2,025,000	
268	TG451	Nguyễn Thị	Phuong	GV và TĐ	41/HĐTG-HVN-TY	12/08/2025	THDH	K68TYF	TY03002	Bệnh nội khoa thú y 1	15.00	135,000	2,025,000				15.00	2,025,000		2,025,000	
269	TG451	Nguyễn Thị	Phuong	GV và TĐ	41/HĐTG-HVN-TY	12/08/2025	THDH	K67TYA	TY03003	Bệnh nội khoa thú y 2	8.00	135,000	1,080,000				8.00	1,080,000		1,080,000	
270	TG451	Nguyễn Thị	Phuong	GV và TĐ	41/HĐTG-HVN-TY	12/08/2025	THDH	K67TYB	TY03003	Bệnh nội khoa thú y 2	8.00	135,000	1,080,000				8.00	1,080,000		1,080,000	
271	TG451	Nguyễn Thị	Phuong	GV và TĐ	41/HĐTG-HVN-TY	12/08/2025	THDH	K67TYB	TY03003	Bệnh nội khoa thú y 2	8.00	135,000	1,080,000				8.00	1,080,000		1,080,000	
272	TG451	Nguyễn Thị	Phuong	GV và TĐ	41/HĐTG-HVN-TY	12/08/2025	THDH	K67TYC	TY03003	Bệnh nội khoa thú y 2	8.00	135,000	1,080,000				8.00	1,080,000		1,080,000	
273	TG451	Nguyễn Thị	Phuong	GV và TĐ	41/HĐTG-HVN-TY	12/08/2025	THDH	K67TYC	TY03003	Bệnh nội khoa thú y 2	8.00	135,000	1,080,000				8.00	1,080,000		1,080,000	
274	TG451	Nguyễn Thị	Phuong	GV và TĐ	41/HĐTG-HVN-TY	12/08/2025	THDH	K67TYD	TY03003	Bệnh nội khoa thú y 2	8.00	135,000	1,080,000				8.00	1,080,000		1,080,000	
275	TG451	Nguyễn Thị	Phuong	GV và TĐ	41/HĐTG-HVN-TY	12/08/2025	THDH	K67TYD	TY03003	Bệnh nội khoa thú y 2	8.00	135,000	1,080,000				8.00	1,080,000		1,080,000	
276	TG548	Chu Đức	Thắng	GVCC và TĐ	40/HĐTG-HVN-TY	12/08/2025	LTDH	K68TYF	TY03002	Bệnh nội khoa thú y 1	30.00	170,000	5,100,000				30.00	5,100,000		5,100,000	
277	TG548	Chu Đức	Thắng	GVCC và TĐ	40/HĐTG-HVN-TY	12/08/2025	LTDH	K67TYD	TY03003	Bệnh nội khoa thú y 2	22.00	170,000	3,740,000				22.00	3,740,000		3,740,000	
278	TG548	Chu Đức	Thắng	GVCC và TĐ	40/HĐTG-HVN-TY	12/08/2025	GKDH	K68TYF	TY03002	Bệnh nội khoa thú y 1	4.00	170,000	680,000				4.00	680,000		680,000	
279	TG548	Chu Đức	Thắng	GVCC và TĐ	40/HĐTG-HVN-TY	12/08/2025	GKDH	K67TYD	TY03003	Bệnh nội khoa thú y 2	4.40	170,000	748,000				4.40	748,000		748,000	
280	TG548	Chu Đức	Thắng	GVCC và TĐ	40/HĐTG-HVN-TY	12/08/2025	CKDH	K68TYF	TY03002	Bệnh nội khoa thú y 1	10.00	170,000	1,700,000				10.00	1,700,000		1,700,000	
281	TG548	Chu Đức	Thắng	GVCC và TĐ	40/HĐTG-HVN-TY	12/08/2025	CKDH	K67TYD	TY03003	Bệnh nội khoa thú y 2	11.00	170,000	1,870,000				11.00	1,870,000		1,870,000	
282	TG548	Chu Đức	Thắng	GVCC và TĐ	44/HĐTG-HVN-TY	12/08/2025	NCS	NCS	HPTS	Học phần tiến sĩ				45.00	235,000	10,575,000	45.00	10,575,000		10,575,000	
		Tổng cộng									3,462.10		524,917,000	278.80		63,032,000	3,740.90	587,949,000		587,949,000	

Tổng số tiền thanh toán:587,949,000 đồng

Bằng chữ:Năm trăm tám mươi bảy triệu chín trăm bốn mươi chín ngàn đồng./.

* Số Đã nhận/Chi thừa: Do kỳ I năm học 2023-2024 tính nhằm đến giá thanh toán

